

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 do Sở Kế hoạch
& Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 23/12/2009,
Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/12/2017)*

- Địa chỉ: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Số điện thoại: (0299) 3820 943
- Website: www.soctrangwaco.vn
- Số fax: (0299) 3821278
- Email: info@soctrangwaco.vn

Số: 122/BC-CN

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

(Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính)

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
- Tên viết tắt: SOCTRANGWACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 23/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/12/2017.
- Vốn điều lệ: 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng*)
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng
- Số điện thoại: (0299) 3820 943 - Số fax: (0299) 3821278
- Website: www.soctrangwaco.vn - Email: info@soctrangwaco.vn
- Mã cổ phiếu: STW

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Nhà máy nước Sóc Trăng được thành lập vào năm 1964 (*tên gọi là Công quản Nhà máy nước Khánh Hưng*), công suất ban đầu là 3.000 m³/ngày đêm từ nguồn nước mặt của kênh Ô Ven qua Chợ Vung Thơm vào Hồ Nước Ngọt, được quản lý và điều hành bởi một Hội đồng Công quản.
- Đến năm 1968, hình thành thêm hai Nhà máy nước Mỹ Xuyên và Phú Tâm cung cấp vòi nước công cộng và chủ yếu vận hành bơm nước bằng máy nổ.
- Năm 1972, đổi tên là Trung tâm Cấp thủy trực thuộc Quốc gia sản cấp Thủy cục do Bộ Công Chánh chế độ Sài Gòn cũ quản lý.
- Đến năm 1992, Nghị quyết Quốc hội chia Hậu Giang thành 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng. Từ Xí nghiệp Cấp nước, được UBND tỉnh Sóc Trăng quyết định nâng lên thành Công ty Cấp nước tỉnh Sóc Trăng. Bước đầu mới thành lập gồm có Nhà máy nước Thị xã công suất 8.000 m³/ngày đêm và 03 Chi nhánh huyện trực

thuộc Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Vĩnh Châu với tổng số vốn ban đầu là một tỷ tám trăm triệu đồng, tổng số hộ được cấp nước là 4.350 hộ.

- Đầu năm 2010, Công ty Cấp nước Sóc Trăng được chuyển thành Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng theo Quyết định số 560/QĐTC-CTUBND ngày 18/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng kể từ ngày 01/01/2010 do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

- Ngày 26/6/2017, UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 1504/QĐ-UBND phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng thành Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng.

- Công ty tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông thành lập lần thứ nhất vào ngày 28/12/2017 và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 23/12/2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/12/2017, với mức vốn điều lệ là 158.631.330.000 đồng.

3. Ngành nghề kinh doanh của công ty

STT	NGÀNH NGHỀ	MÃ NGÀNH
1.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (<i>Sản xuất và phân phối nước sạch</i>);	3600 (chính)
2.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (<i>Sản xuất nước uống đóng chai</i>);	1104
3.	Sản xuất khai thác chưa phân vào đâu (<i>chế tạo thiết bị ngành nước</i>);	3290
4.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (<i>bán vật tư, thiết bị ngành nước</i>);	4663
5.	Xây dựng nhà các loại;	4100
6.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;	4210
7.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (<i>công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật</i>);	4290
8.	Lắp đặt hệ thống điện;	4321
9.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;	4322
10.	Đại lý môi giới đầu giá (<i>Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa</i>);	4610
11.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (<i>bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất nhà nước cấm</i>);	4669

STT	NGÀNH NGHỀ	MÃ NGÀNH
12.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;	4933
13.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;	5210
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa;	5229
15.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;	6810
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản. Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ đấu giá bất động sản; - Dịch vụ quảng cáo bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản.	6820
17.	Hoạt động tư vấn quản lý (<i>tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</i>);	7020
18.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (<i>Dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ nước</i>);	7120
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (<i>Xuất, nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa</i>).	8299

SOCTRANGWACO cung cấp nước sạch khu vực trọng điểm là thành phố Sóc Trăng và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong toàn tỉnh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Tổng Giám đốc.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị: 05 thành viên;
- Ban kiểm soát: 03 thành viên;
- Tổng Giám đốc: 01 thành viên;

- Bộ máy quản lý thuộc quyền điều hành của Tổng Giám đốc:

+ Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng: 04 thành viên;

+ Các phòng chuyên môn, xí nghiệp nghiệp vụ: 07 đơn vị;

+ Các xí nghiệp cấp nước trực thuộc: 12 đơn vị;

4.3. Các công ty con, công ty liên kết: 01 công ty, với các thông tin

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng**

- Địa chỉ: Đường D4, KCN An Nghiệp, P7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 2200680885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 28/10/2013

- Vốn điều lệ: 41.600.000 (Bốn mươi một tỷ, sáu trăm triệu đồng)

- Cổ phần sở hữu: 1.206.400 cổ phần, chiếm 29% vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu

- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động và đóng góp ngân sách Nhà nước, phát triển ngày càng lớn mạnh.

- Tiếp tục thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước trên toàn tỉnh Sóc Trăng với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân và doanh nghiệp trong toàn tỉnh Sóc Trăng.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong quản lý và vận hành hệ thống cấp nước, phấn đấu hàng năm tỷ lệ thất thu, thất thoát giảm so với năm trước.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư xây dựng nhà máy nước công suất 100.000 m³/ngày đêm để bổ sung nguồn nước cho khu vực tỉnh Sóc Trăng và các vùng lân cận.

- Phấn đấu năm 2020, tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 90-95%.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- Đảm bảo mục tiêu không ảnh hưởng môi trường trong quá trình thực hiện các dự án và sản xuất kinh doanh như: Bảo tồn nguồn nước, tiết kiệm nguồn nước (nước mặt và nước ngầm), tiết kiệm năng lượng, sử dụng máy móc thiết bị, hóa chất xử lý nước thân thiện với môi trường....

- Đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ an sinh xã hội, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước, bảo đảm yêu cầu vệ sinh của cộng đồng.

6. Các rủi ro

- Số lượng khách hàng và mức sử dụng nước sạch sau khi vận hành các dự án thường thấp hơn cam kết trước khi thực hiện dự án, dẫn đến doanh thu không đạt như mong muốn, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- Công tác sửa chữa, cải tạo kết cấu hạ tầng trong tỉnh đã buộc công ty phải chịu chi phí di dời các tuyến ống, ảnh hưởng đến việc cấp nước cho khách hàng và kiểm soát thất thoát nước.

- Nguồn nước ngầm đang dần cạn kiệt, nguồn nước mặt bị ô nhiễm, hiện tượng xâm nhập mặn tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng do biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp đã ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước của công ty, làm cho chi phí sản xuất tăng cao trong xử lý cũng như tìm kiếm các nguồn nước khác để thay thế.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Thuận lợi

- Ngành Cấp nước tiếp tục là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong xây dựng phát triển đô thị và phục vụ đời sống nhân dân. Kinh tế xã hội của tỉnh đang có sự phát triển mạnh mẽ, do đó nhu cầu sử dụng dịch vụ cấp nước ngày càng tăng cao.

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ, công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; có đội ngũ cán bộ, người lao động năng lực và nhiều kinh nghiệm thực tiễn.

1.2. Khó khăn

- Cùng với sự biến động kinh tế trong thời gian vừa qua đã làm giá cả vật tư, nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục tăng làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, việc đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa tăng lên làm cho chi phí khấu hao, chi phí khác tăng, mặc dù doanh nghiệp đã chủ động báo cáo và xây dựng phương án giá nước mới từ đầu năm để trình phê duyệt nhưng vẫn chưa được chấp thuận.

- Đối với các khu vực ngoại ô thành phố đang được nâng cấp mở rộng đô thị đòi hỏi nhu cầu phát triển thi công mạng lưới cấp nước, nhưng các khu vực này khi xây dựng mở rộng thì phải có nguồn vốn nhiều, suất đầu tư bình quân trên 01 hộ cao, khả năng thu hồi vốn chậm.

- Các đơn vị thi công công trình dự án thoát nước còn thiếu sự phối hợp đồng bộ nên đã gây ra trở ngại cho mạng lưới cấp nước bị sự cố liên tục, làm thất thoát nước, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và tổn hao nhiều nhân lực cho công tác khắc phục sửa chữa.

- Một số khách hàng tiếp tục khiếu nại về việc thu phí thoát nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, do việc đầu tư đường ống thoát nước chưa đảm bảo đầy đủ. Vì vậy, chậm thanh toán hóa đơn sử dụng nước hàng tháng đã làm ảnh hưởng đến doanh thu, nợ tồn kéo dài.

1.3. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

- M³ nước thương phẩm: 18.522.222 m³, đạt 99,05% so với kế hoạch;
- Doanh thu: 135,7 tỷ đồng, đạt 102,8% so với kế hoạch;
- Lợi nhuận: -21,3 tỷ đồng;
- Nộp thuế: 10,5 tỷ đồng;
- Hộ khách hàng tính đến cuối năm 2018: 83.701 hộ, tăng 3.594 hộ;
- Tỷ lệ thất thoát nước dưới 15%.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban điều hành

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ, ngành nghề đào tạo chuyên môn	Số CP có quyền biểu quyết
1	Đặng Văn Ngọ	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1965	Kỹ sư Cấp thoát nước	7.900
2	Trần Anh Hòa	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1972	Ks Cấp thoát nước, Cử nhân Luật	3.893.767
3	Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1977	Thạc sỹ kỹ thuật	3.172.626
4	Ong Hải Phước	Phó TGD	1965	Kỹ sư Cấp thoát nước	8.500
5	Võ Thị Phương Diệu	Kế toán trưởng	1981	Đại học Kế toán, Cử nhân Luật	200

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

2.3. Số lượng cán bộ CNV-LĐ tính đến hết ngày 31/12/2018

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
I. Phân theo trình độ lao động	303	
- Trên đại học	03	0,99%
- Đại học, cao đẳng	115	37,95%
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật	160	52,81%
- Lao động qua đào tạo khác	25	8,25%

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
II. Phân theo hợp đồng lao động	303	
- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	301	99,34%
- Hợp đồng lao động ngắn hạn từ 01-03 năm	0	0%
- Hợp đồng lao động dưới 01 năm	02	0,66%

2.4. Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động đúng theo quy định, kết quả 100% người lao động được ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và được trả lương kịp thời, đầy đủ;

- Công tác an toàn vệ sinh, lao động được triển khai thực hiện theo quy định.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Năm 2018, là năm đầu tiên công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần, do tập trung đánh giá lại hiệu quả đầu tư nên các công trình triển khai không nhiều, chủ yếu đầu tư mở rộng các tuyến ống cấp nước phục vụ nhu cầu cấp thiết của người dân, cụ thể như sau:

TT	Tên dự án	Thời gian hoàn thành	Giá trị dự toán (đồng)	Giá trị quyết toán (đồng)
1	Mở rộng tuyến ống Quốc lộ 60 từ Km119+000 đến Km120+813, TPST	06/2018	1.224.473.088	1.104.944.000
2	Mở rộng tuyến ống cấp nước đường Cao Thắng; tuyến ống cấp nước Kênh Cầu Xéo - đường Coluso, tp. Sóc Trăng	02/2018	510.200.283	433.856.000
3	Tuyến ống chuyển tải D220, từ Km2131+645,24 tuyến tránh thành phố đến Trạm cấp nước phường 2, thành phố Sóc Trăng	02/2018	855.836.754	739.854.000
4	Mở rộng tuyến ống đường N1 KCN An Nghiệp - huyện Châu Thành	06/2018	212.212.552	186.361.915
5	Cải tạo tuyến ống Sóc Giữa, ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng	08/2018	215.096.464	169.469.234
6	Lắp đặt tuyến ống kỹ thuật uPVC D168 đầu nối từ cụm xử lý Cảng cá Trần Đề vào đường 30/4 - Trần Đề	08/2018	164.178.182	142.419.433

TT	Tên dự án	Thời gian hoàn thành	Giá trị dự toán (đồng)	Giá trị quyết toán (đồng)
7	Mở rộng tuyến ống áp Mỹ Lợi A, đoạn từ Cầu Bộ Thon đến Trạm bơm áp Mỹ Lợi A - Mỹ Tú	11/2018	170.935.738	60.193.082
8	Mở rộng tuyến ống hẻm Cây xăng Quân đội (nồi dài) - Mỹ Xuyên	11/2018	271.900.080	171.917.842
9	Mở rộng tuyến ống đường 30/4, đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Kênh Cống Quay - Tp. Sóc Trăng	12/2018	398.996.530	230.086.820
10	Mở rộng tuyến ống đường tỉnh 938 Khu dân cư áp Phú Ninh, xã An Ninh, huyện Châu Thành	11/2018	125.788.520	57.065.100

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Có 01 công ty với các thông tin

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng**

- Địa chỉ: Đường D4, KCN An Nghiệp, P7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 2200680885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng, cấp lần đầu ngày 28/10/2013

- Vốn điều lệ: 41.600.000 (Bốn mươi một tỷ, sáu trăm triệu đồng)

- Cổ phần sở hữu: 1.206.400 cổ phần, chiếm 29% vốn điều lệ

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017-28/12/2017	Từ 29/12/2017-31/12/2018	% Tăng, giảm
- Tổng giá trị tài sản	406.836.080.098	279.307.805.303	-31,3%
- Doanh thu thuần	130.102.334.984	135.054.802.458	3,8%
- Lợi nhuận kinh doanh	4.964.219.756	-21.437.815.020	-531,8%
- Lợi nhuận khác	3.889.363.560	113.424.791	-97,1%
- Lợi nhuận trước thuế	8.853.583.316	-21.324.390.229	-340,9%
- Lợi nhuận sau thuế	7.082.866.653	-21.324.390.229	-401,1%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU	ĐVT	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,70	0,23
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,63	0,17
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	61,0%	50,8%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	156%	103%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,56	10,68
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,32	0,48
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,4%	-15,8%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,5%	-15,5%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,7%	-7,6%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,8%	-15,9%

5. Cơ cấu cổ phần, cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cơ cấu cổ phần

Cơ cấu cổ phần	Số lượng	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ / điều lệ (%)
1. Tự do chuyển nhượng	9.377.148	93.771.480.000	59,11%
2. Hạn chế chuyển nhượng, trong đó	6.485.985	64.859.850.000	40,89%
- Cổ phần do tổ chức Công đoàn cơ sở sở hữu (không được phép chuyển nhượng)	7.932	79.320.000	0,05%
- Cổ phần do nhà đầu tư chiến lược cam kết không chuyển nhượng (5 năm)	6.345.253	63.452.530.000	40,00%
- Cổ phần do người lao động mua theo cam kết làm việc lâu dài (từ 3 - 10 năm)	132.800	1.328.000.000	0,84%
Tổng cộng	15.863.133	158.631.330.000	100%

- Ngày 20/6/2018, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với các thông tin như sau:

- + Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng
- + Mã chứng khoán: STW
- + Mã ISIN: VN000000STW0
- + Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng)
- + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- + Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.863.133 cổ phiếu
- + Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng)
- + Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Ngày 06/7/2018, Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu STW đầu tiên trên thị trường giao dịch UpCOM, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

5.2. Cơ cấu cổ đông

- Tính đến thời điểm ngày 31/12/2018, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ so vốn điều lệ (%)
I	Trong nước	15.863.133	158.631.330.000	100%
1	Cổ phần nhà nước nắm giữ	7.772.935	77.729.350.000	49%
2	Cổ phần tổ chức nắm giữ	6.345.253	63.452.530.000	40,05%
3	Cổ phần của cá nhân nắm giữ	1.737.013	17.370.130.000	10,95%
II	Nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		15.863.133	158.631.330.000	100%

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ

TT	Họ và tên	CMND/Giấy CNDKKD	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ SH (%)
1	Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng		7.772.935	77.729.350.000	49,00%
2	Công ty Cổ phần HAWACO	0101189376 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 19/10/2007	6.345.253	63.452.530.000	40,00%

TT	Họ và tên	CMND/Giấy CNĐKKD	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ SH (%)
3	Đỗ Chí Công	240682143; cấp ngày 26/12/2008; nơi cấp: Công an Đăklăk	1.216.613	12.166.130.000	7,67%
	Tổng cộng		15.334.801	153.348.010.000	96,67%

- Danh sách cổ đông chiến lược

TT	Họ và tên	CMND/Giấy CNĐKKD	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ SH (%)
1	Công ty Cổ phần HAWACO	0101189376 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 19/10/2007	6.345.253	63.452.530.000	40,00%
	Tổng cộng		6.345.253	63.452.530.000	40,00%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính

Công ty sử dụng các nguyên vật liệu, hóa chất xử lý nước như: Clo (Clo hơi, Clo bột 90%, Clo hạt 90%, Clo hạt 60%, Clo viên), PAC, Chất chống cặn cặn, cát lọc, hạt xốp,... cho quá trình xử lý nước để tạo ra nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân. Đây là những hóa chất thông dụng, không đòi hỏi các chất hỗ trợ, các thiết bị và thao tác phức tạp nhưng mang lại hiệu quả cao trong quá trình lọc nước, ổn định độ pH của nước, góp phần tạo ra nguồn nước chất lượng.

b) Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: Không

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Điện năng tiêu thụ trực tiếp: 7.991.102 kWh

b) Điện năng tiết kiệm được thông qua việc công ty đầu tư lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, công suất 20 kw tại Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên, trong năm sử dụng khoảng 13.876 kw từ hệ thống điện mặt trời thay thế cho nguồn điện lưới từ Công ty Điện Lực.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng

Công ty hiện đang quản lý và khai thác hệ thống cấp nước đô thị gồm 22 Nhà máy, Trạm khai thác xử lý nước với tổng công suất được cấp phép khai thác là 83.250 m³/ngày đêm, gồm có 06 nhà máy tại thành phố Sóc Trăng, 03 nhà máy tại thị xã, 13 nhà máy tại các xã, thị trấn.

Với nhiệm vụ trọng tâm là cung cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và dân cư trên địa bàn, Công ty đặt việc đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước song song với việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước là mục tiêu hàng đầu. Công suất cấp nước vào mạng lưới hiện tại vào khoảng 60.000 m³/ngày đêm, nguồn nước khai thác chủ yếu là nước ngầm (85%) và nước mặt (15%), tổng số giếng khoan đang quản lý và khai thác là 52 giếng (16 giếng tầng sâu và 36 giếng tầng nông) cung cấp nước sạch cho hơn 83.700 hộ khách hàng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Hiện tại công ty đang quản lý 22 nhà máy, trạm khai thác xử lý nước. Trong đó, có 10 nhà máy (Nhà máy Khu công nghiệp, Nguyễn Chí Thanh, Phú Lợi, Mỹ Xuyên 1, Mỹ Xuyên 2, Vĩnh Châu, Hải Ngư, Mỹ Tú, Kế Sách, Thạnh Trị) vận hành quy trình xử lý nước tuần hoàn sau lọc, không xả thải ra môi trường. Tổng lượng nước được tái sử dụng khoảng 1.600m³/ngày, chiếm tỷ lệ 75% tổng lượng nước xử lý của toàn công ty.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động: 303 người, mức tiền lương trung bình đối với người lao động: 8.450.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định, kết quả 100% người lao động được ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và được trả lương kịp thời, đầy đủ; công tác an toàn vệ sinh, lao động được triển khai thực hiện theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo

Trong năm, công ty đã cử nhiều đợt cán bộ, người lao động tham gia các buổi Hội thảo, tập huấn chuyên đề, các văn bản pháp luật, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động... do Hội Cấp thoát nước Việt Nam, Chi hội Cấp nước miền Nam và các cơ quan chức năng tổ chức, qua đó giúp cho người lao động nâng cao kỹ năng, tay nghề và ứng dụng tốt trong công việc.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty đã thực hiện tốt việc cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu đời sống và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đô thị trong tỉnh, đảm bảo chất lượng, giá bán theo quy định; đầu tư cải tạo mạng đường ống cấp nước nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cấp nước; đầu tư mới hệ thống mạng đường ống cấp nước để mở rộng phạm vi khu vực được cấp nước, tăng số lượng người dân được cung cấp nước sạch sử dụng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, doanh thu vượt so với Kế hoạch đề ra tuy nhiên do phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao các nguyên, vật liệu đầu vào liên tục tăng, việc điều chỉnh giá bán nước chưa được các ngành chức năng và UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh kịp thời trên cơ sở tính đúng, tính đủ theo quy định, từ đó làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Công tác quản trị đối với mô hình công ty cổ phần luôn được đổi mới nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của người lao động trong thực hiện nhiệm vụ.

Hiện nguồn vốn đầu tư công ty đang gặp khó khăn nên việc triển khai thực hiện dự án phát triển hệ thống cấp nước chưa đạt tiến độ đề ra. Tình trạng biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập mặn ngày càng trở nên trầm trọng tại tỉnh Sóc Trăng gây tác động đến nguồn nước cung cấp của công ty, một số khu vực bị thiếu nguồn nước không đủ cung cấp làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017- 28/12/2017	Từ 29/12/2017- 31/12/2018	Tỷ trọng 01/01/2017- 28/12/2017	Tỷ trọng 29/12/2017- 31/12/2018
- Tài sản ngắn hạn	120.965.820.343	22.501.123.220	29,73 %	8,06%
- Tài sản dài hạn	285.870.259.755	256.806.682.083	70,27%	91,94%
Tổng tài sản	406.836.080.098	279.307.805.303	100%	100%

Với đặc thù ngành nghề xử lý và cung cấp nước sạch, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm rất thấp (8,06%) trong khi tài sản cố định luôn chiếm tỷ trọng rất cao (91,94%) trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp do giá trị tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là rất lớn. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng đáng kể là các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho. Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản phải thu ngắn hạn là 8,4 tỷ đồng chủ yếu là nợ phải thu tiền nước sinh hoạt của hộ dân cư, hàng tồn kho là 6,1 tỷ đồng chủ yếu là vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017- 28/12/2017	Từ 29/12/2017- 31/12/2018	Tỷ trọng 01/01/2017- 28/12/2017	Tỷ trọng 29/12/2017- 31/12/2018
- Nợ ngắn hạn	173.395.599.460	95.840.957.581	70%	67%
- Nợ dài hạn	74.809.150.638	46.159.907.951	30%	33%
Tổng nợ phải trả	248.204.750.098	142.000.865.532	100%	100%

Các khoản vay dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ phải trả chủ yếu là đầu tư mở rộng các tuyến ống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ sản xuất, cải tạo nâng công suất nhà máy góp phần mở rộng quy mô cung cấp nguồn nước sạch đến dân cư trên địa bàn trong những năm trước. Năm 2018 Công ty không phát sinh thêm vay dài hạn chỉ chủ yếu là trả nợ vay ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn và dài hạn của công ty lần lượt chiếm tỷ trọng 33% và 67% trên tổng nợ phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Từng bước xây dựng quy chế khoán đối với các đơn vị nhằm tăng sự tự chủ, đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi đơn vị; tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế nội bộ, các quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng quản trị, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Thực hiện Dự án phát triển hệ thống cấp nước trên toàn tỉnh Sóc Trăng.
- Đầu tư xây dựng mở rộng hệ thống mạng lưới phù hợp nhằm mở rộng vùng cấp nước, tăng cường phát triển khách hàng mới.
- Đầu tư các thiết bị tiên tiến để kiểm soát vận hành nhà máy và hệ thống mạng cấp nước.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng dây truyền sản xuất nhằm nâng cao và kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống cũ không bảo đảm chất lượng, gây thất thoát nước lớn.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn chú trọng công tác quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng, nguồn nước; duy trì tốt công tác vệ sinh môi trường, bảo vệ nguồn nước khai thác.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty đã và đang tạo được việc làm ổn định cho người lao động, luôn tuân thủ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật, tạo điều kiện để người lao động thể hiện năng lực, được học hỏi nâng cao kiến thức chuyên môn. Tập thể, người lao động luôn có ý thức trách nhiệm trước công việc được giao, mong muốn được gắn bó làm việc và xây dựng công ty phát triển.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty đã cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo đảm chất lượng, chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước và các phong trào của địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Nhất trí theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- Điều hành thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; duy trì hoạt động công ty ổn định, bảo đảm an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra, đảm bảo quan hệ lao động hài hoà, ổn định trong doanh nghiệp.

- Thực hiện đúng chế độ báo cáo và lập kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh, thu chi hàng tháng trình HĐQT phê duyệt đúng theo quy định; Đối với các công việc ngoài thẩm quyền, Ban Tổng Giám đốc gửi văn bản trình xin ý kiến phê duyệt của Hội đồng quản trị mới được triển khai thực hiện.

- Quyền lợi của người lao động luôn được đảm bảo, các chế độ chính sách cho người lao động thực hiện đầy đủ đúng theo quy định, người lao động được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và được trả lương kịp thời, đầy đủ.

- Tuy nhiên, một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chưa đạt được kỳ vọng của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của các đơn vị, bảo đảm thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua trong các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT công ty.

- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động, phát triển và mở rộng đa dạng ngành nghề kinh doanh.

- Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, kiểm soát tốt chất lượng nước; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống không bảo đảm chất lượng, tỷ lệ thất thoát cao...

- Thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước, nâng công suất khai thác nước sạch các nhà máy với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân và các doanh nghiệp trong tỉnh Sóc Trăng.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong quản lý và vận hành hệ thống cấp nước, phấn đấu hàng năm tỷ lệ thất thu, thất thoát giảm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu		Số cổ phần đại diện sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	0	0	3.172.627	20%
2	Đặng Văn Ngọ	Thành viên	7.900	0,05%	0	0
3	Nguyễn Quang Mãi	"	0	0	3.172.626	20%
4	Trần Anh Hòa	"	7.300	0,046%	3.886.467	24,5%
5	Hoàng Văn Công	"	0	0	3.886.468	24,5%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Thể hiện trong Báo cáo Quản trị năm 2018 đã được công bố thông tin ngày 29/01/2019

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Hoạt động theo điều lệ công ty

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Ban thư ký HĐQT thực hiện theo nhiệm vụ được giao, là cầu nối giữa các thành viên HĐQT và Ban điều hành công ty.

1.6. Danh sách các thành viên HĐQT đào tạo về quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ đào tạo
1	Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Tiến sĩ Kinh tế
2	Đặng Văn Ngọ	Thành viên	Kỹ sư Cấp thoát nước
3	Nguyễn Quang Mãi	"	Thạc sĩ Kỹ thuật
4	Trần Anh Hòa	"	KS Cấp thoát nước, Cử nhân Luật
5	Hoàng Văn Công	"	Đại học Quản lý Tài chính

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu		Số cổ phần đại diện sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban	0	0	0	0
2	Nguyễn Văn Gỡ	Phó ban	800	0,005%	0	0
3	Đỗ Chí Công	Thành viên	1.216.613	6,67%	0	0

2.2 Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS)

- Tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để triển khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- Trao đổi thông tin nội bộ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông;

- Xem xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chương trình kế hoạch của công ty theo định kỳ;

- Tham gia với HĐQT trong việc đề xuất đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính của công ty;

- Kiểm tra, giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Lương
I	Hội đồng quản trị			
1	Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	579.934.776	
2	Đặng Văn Ngộ	TV.HĐQT	193.995.881	
3	Nguyễn Quang Mãi	TV.HĐQT	193.995.881	
4	Trần Anh Hòa	TV.HĐQT	193.995.881	
5	Hoàng Văn Công	TV.HĐQT	195.022.314	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Lương
II	Ban kiểm soát			
1	Vũ Tiến Bộ	Trưởng BKS	285.691.144	
2	Nguyễn Văn Gỡ	P.Trưởng BKS	271.361.808	
3	Đỗ Chí Công	TV.BKS	257.113.888	
III	Ban Tổng Giám đốc			
1	Đặng Văn Ngộ	Tổng Giám đốc		450.000.000
2	Trần Anh Hòa	Phó TGD		378.400.000
3	Nguyễn Quang Mãi	Phó TGD		378.400.000
4	Ong Hải Phước	Phó TGD		378.400.000
IV	Kế toán trưởng			
1	Võ Thị Phương Diệu	Kế toán trưởng		342.000.000

3.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*: Không có

3.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	3.838.062.000
	Trả tiền mua hàng	4.014.324.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua nước mặt	12.065.379.900
	Trả tiền mua hàng	7.793.514.655

3.4. *Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty*: Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị Công ty, đặc biệt là tuân thủ Điều lệ Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán viên

Xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày

31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, phê duyệt ngày 18/3/2019 và được công bố thông tin ngày 28/3/2019 (đính kèm BCTC)

Trân trọng./.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Trọng hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Tương đương 15.863.133 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Ngo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng giám đốc
Ông Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kết toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngộ

Số: 07/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 8.6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" của Công ty lớn hơn "Tài sản ngắn hạn" số tiền là 73.339.834.361 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 4,26 lần so với tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162- 2018-242-1

Nguyễn Thị Huệ

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	29/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.501.123.220	120.965.820.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.095.671.080	81.441.680.941
1. Tiền	111		1.095.671.080	81.441.680.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.427.835.728	19.339.876.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.625.422.969	12.413.248.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	152.024.953	1.507.572.891
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	729.172.283	5.419.055.181
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(78.784.477)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	6.134.122.787	11.925.183.766
1. Hàng tồn kho	141		6.134.122.787	11.925.183.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.843.493.625	8.259.079.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	6.810.699.830	8.245.881.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	32.793.795	13.197.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.806.682.083	285.870.259.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		229.777.059.697	248.086.352.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	229.777.059.697	248.086.352.540
- Nguyên giá	222		463.783.045.681	439.243.651.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.005.985.984)	(191.157.298.579)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.583.060.848	4.327.251.964
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.583.060.848	4.327.251.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	12.064.000.000	12.064.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.382.561.538	21.392.655.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.382.561.538	21.392.655.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.307.805.303	406.836.080.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	29/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.000.865.532	248.204.750.098
I. Nợ ngắn hạn	310		95.840.957.581	173.395.599.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	39.357.011.231	23.487.464.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	56.845.000	69.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.233.953.245	1.351.560.509
4. Phải trả người lao động	314		5.973.373.360	5.747.805.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	17.225.005.422	89.017.144.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	29.554.731.057	50.348.073.597
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		440.038.266	3.374.326.126
II. Nợ dài hạn	330		46.159.907.951	74.809.150.638
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	391.471.895	356.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	45.768.436.056	74.452.678.743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.306.939.771	158.631.330.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	137.306.939.771	158.631.330.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(21.324.390.229)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.324.390.229)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.307.805.303	406.836.080.098

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập



Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Diệu

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	135.054.802.458	130.102.334.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.054.802.458	130.102.334.984
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	102.410.114.652	64.837.800.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.644.687.806	65.264.534.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	398.618.166	106.073.399
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.795.248.232	9.385.765.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.795.158.336	9.383.574.635
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	24.176.104.339	27.259.288.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.509.768.421	23.761.334.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.437.815.020)	4.964.219.756
11. Thu nhập khác	31	6.5	241.052.628	3.932.881.960
12. Chi phí khác	32	6.6	127.627.837	43.518.400
13. Lợi nhuận khác	40		113.424.791	3.889.363.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.324.390.229)	8.853.583.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	1.770.716.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21.324.390.229)	7.082.866.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	(1.344,27)	-

Người lập

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc






Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.426.743.671	159.962.886.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.104.899.333)	(22.366.561.751)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.938.661.565)	(37.661.263.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.795.158.336)	(9.385.765.506)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(387.711.046)	(1.102.624.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.909.641.603	83.492.373.893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.864.289.540)	(30.600.510.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.754.334.546)	142.338.535.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.442.815.112)	(49.999.647.260)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328.725.024	104.501.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.114.090.088)	(49.895.145.942)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.891.544.568
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.051.796.743	43.661.828.316
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.529.381.970)	(60.437.485.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.477.585.227)	(14.884.112.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(80.346.009.861)	77.559.276.303
	60			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<u>81.441.680.941</u>	<u>3.882.404.638</u>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>1.095.671.080</u>	<u>81.441.680.941</u>

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngọ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 6 Nguyễn Chí Thành, phường 6, tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu

- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018.

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

b) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-

BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 02 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	29/12/2017
5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	721.638.804	100.210.000
Tiền gửi ngân hàng	374.032.276	81.341.470.941
- Tiền gửi không kỳ hạn VND	374.032.276	2.138.081.077
- Tiền thu từ cổ phần hoá	-	79.198.005.864
- Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ (EUR)	-	5.384.000
Cộng	1.095.671.080	81.441.680.941
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2018	29/12/2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.625.422.969	12.413.248.247
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	7.083.118.467	11.639.153.363
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	454.212.002	644.418.884
Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai	88.092.500	129.676.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2018	29/12/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	152.024.953	1.507.572.891
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	37.260.800	15.852.800
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - CN Cần Thơ	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	-	140.000.000
Công ty Cổ phần TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST	-	370.071.938
Công ty TNHH MTV MT và Tư vấn huấn luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
Công ty Cổ phần TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	-	906.884.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	55.000.000	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	729.172.283	-	5.419.055.181	-
Phải thu về cổ phần hoá (*)	-	-	452.231.000	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	157.523.100	-	196.042.721	-
Phải thu tiền mua đất trước khi cổ phần hoá (*)	-	-	2.300.916.276	-
Phải thu tiền mua đất năm 2016 và năm 2017 (*)	-	-	2.330.140.000	-
Phải thu khác	561.649.183	-	139.725.184	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

(*): Đây là khoản phải thu về cổ phần hoá theo quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.856.083.638	-	11.541.277.535	-
Công cụ, dụng cụ	203.731.622	-	383.906.231	-
Thành phẩm nhập kho	74.307.527	-	-	-
Cộng	6.134.122.787	-	11.925.183.766	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	29/12/2017
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	13.382.561.538	21.392.655.251
Chi phí lắp đặt miễn phí	3.141.661.154	3.559.747.174
Chi phí bảo dưỡng	7.446.093.138	10.323.282.379
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	747.140.038	1.431.867.689
Chi phí sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp	325.256.565	489.898.128
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	1.722.410.643	2.594.277.378
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	-	2.993.582.503
Cộng	13.382.561.538	21.392.655.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	102.572.474	30.771.742	-	-
Phòng quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng	7.825.350	2.347.605	-	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)	3.012.000	1.506.000	-	-
Cộng	113.409.824	34.625.347	-	-

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.064.000.000	-	12.064.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	- (*)	12.064.000.000	- (*)
			12.064.000.000	- (*)

- Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là 29%.
Xem chi tiết tại thuyết minh 8.3.IV Giá trị hợp lý (*)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

5.9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525	1.697.931.047	682.224.261
Tăng trong kỳ	9.439.344.699	6.024.694.254	9.075.355.609		
- Mua sắm		543.333.800			
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.439.344.699	5.481.360.454	9.075.355.609		
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.411.888.736	18.757.146.085	122.644.558.164	735.993.427	607.712.167
Tăng trong kỳ	14.869.618.414	6.360.504.982	21.300.368.404	275.286.598	42.909.007
- Số khấu hao trong kỳ	14.869.618.414	6.360.504.982	21.300.368.404	275.286.598	42.909.007
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	47.783.098.568	46.355.045.897	152.911.758.361	961.937.620	74.512.094
2. Tại ngày cuối kỳ	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087

- Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.904.576.959

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.583.060.848	1.583.060.848	3.952.845.931	3.952.845.931
- Bể 500 m ³ tại nhà máy nước Phường 8, tp Sóc Trăng	-	-	1.334.732.455	1.334.732.455
- Tủ điều khiển và hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi	-	-	956.159.773	956.159.773
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức - Đại Ngãi	532.742.983	532.742.983	-	-
- Tuyến ống Đông Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	186.908.996	186.908.996	-	-
- Tuyến ống Tây Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	540.634.364	540.634.364	-	-
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	172.314.005	172.314.005	-	-
- Các công trình khác	150.460.500	150.460.500	1.661.953.703	1.661.953.703
Sửa chữa	-	-	374.406.033	374.406.033
- Sửa chữa nhà làm việc, nhà kho Mỹ Xuyên	-	-	231.857.301	231.857.301
- Các công trình khác	-	-	142.548.732	142.548.732
Cộng	1.583.060.848	1.583.060.848	4.327.251.964	4.327.251.964

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.357.011.231	39.357.011.231	23.487.464.338	23.487.464.338
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	2.378.012.815	2.378.012.815	2.608.541.870	2.608.541.870
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	4.938.191.150	4.938.191.150	3.234.547.160	3.234.547.160
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	3.328.668.200	3.328.668.200	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.774.907.200	1.774.907.200	3.816.870.000	3.816.870.000
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	6.072.171.354	6.072.171.354	1.197.037.110	1.197.037.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng quốc tế Nhật Minh	1.676.703.200	1.676.703.200	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	4.057.382.020	4.057.382.020	2.099.841.647	2.099.841.647
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.130.975.292	15.130.975.292	7.409.501.951	7.409.501.951
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	3.328.668.200	3.328.668.200	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	6.072.171.354	6.072.171.354	1.197.037.110	1.197.037.110
5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.845.000	56.845.000	69.225.000	69.225.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000	69.225.000	69.225.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2018		29/12/2017	
a) Ngắn hạn	17.225.005.422		89.017.144.841	
Kinh phí công đoàn	-		8.857.712	
Bảo hiểm xã hội	315.769.958		-	
Bảo hiểm y tế	57.197.715		-	
Phải trả về cổ phần hoá	-		79.698.257.765	
Bảo hiểm thất nghiệp	25.421.206		-	
Phải trả, phải nộp khác	16.826.616.543		9.310.029.364	
- Phải trả nhà nước về khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và năm 2017	-		3.435.417.608	
- Phải trả tiền phí thoát nước	14.452.007.209		5.504.488.168	
- Phí BVMT, phí thoát nước thải giữ lại sử dụng	1.351.564.039		365.458.132	
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	945.045.295		-	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78.000.000		4.665.456	
b) Dài hạn	391.471.895		356.471.895	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	391.471.895		356.471.895	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
Vay dài hạn đến hạn trả	28.444.731.057	28.444.731.057	28.684.242.687	27.406.089.780
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	3.100.000.000	3.100.000.000	3.334.000.000	3.356.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	1.062.384.280	1.062.384.280	1.431.884.280	2.700.858.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	16.482.346.777	16.482.346.777	16.118.358.407	13.549.231.263
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
b) Vay dài hạn	45.768.436.056	45.768.436.056	-	28.684.242.687
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	2.339.641.910	2.339.641.910	-	4.685.641.910
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	5.143.249.197	5.143.249.197	-	8.477.249.197
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	662.320.000	662.320.000	-	2.094.204.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	23.334.918.024	23.334.918.024	-	39.453.276.431
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	14.288.306.925	14.288.306.925	-	19.742.306.925
Cộng	75.323.210.578	75.323.167.113	32.735.039.430	124.800.752.340
			81.039.624.711	124.800.752.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

- (1) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0024/2017/HĐTD-DN ký ngày 27/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ:
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ
Lãi suất vay: 9,3%/năm - 9,7%/năm
Hình thức đảm bảo: Tín chấp 50% tổng giá trị hạn mức và tài sản đảm bảo bổ sung
- (2) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06850/2017-HĐCVHM/NHCT822 ký ngày 12/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ. Lãi suất vay: 8%/năm.
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (3) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDHM880201800895 ký ngày 24/08/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ, Lãi suất vay: 8%/năm.
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (4) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước. Lãi suất vay: 2,75%/năm.
Thời hạn vay: 25 năm
Hình thức đảm bảo: Vay từ nguồn vốn ODA, không có tài sản đảm bảo
- (5) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 11%/năm - 11,2%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (6) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm - 13,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (7) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (8) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 2,75%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
Thời hạn vay: 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	61.777.823.958					61.777.823.958
Tăng vốn năm trước	96.853.506.042					96.853.506.042
Lãi trong năm trước					7.082.866.653	7.082.866.653
Tăng khác			225.662.463			225.662.463
Giảm khác			225.662.463		7.082.866.653	7.308.529.116
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	-	-	-	-	158.631.330.000
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	158.631.330.000	-	-	-	(21.324.390.229)	137.306.939.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	29/12/2017
Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng	49%	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	40%	63.452.530.000	63.452.530.000
Ông Đỗ Chí Công	7,67%	12.166.130.000	12.166.130.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	3,33%	5.283.320.000	5.283.320.000
Cộng	100%	158.631.330.000	158.631.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2018	29/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

5.17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	29/12/2017
+ EURO	0,00	200,00

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
a) Doanh thu	135.054.802.458	130.102.334.984
Doanh thu tiền nước	127.473.253.330	122.776.450.477
Doanh thu Lắp đặt	4.316.706.851	3.832.021.441
Doanh thu Nước uống đóng chai	3.182.992.277	3.114.401.353
Doanh thu khác	81.850.000	379.461.713
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	135.054.802.458	130.102.334.984
6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
Giá vốn của hàng đã bán	102.410.114.652	64.837.800.203
Giá vốn nước	97.998.616.340	60.065.791.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Giá vốn Lắp đặt - bảo dưỡng	2.626.826.563	2.582.081.732
	Giá vốn Nước uống đóng chai	1.784.671.749	2.189.927.378
	Cộng	102.410.114.652	64.837.800.203
6.3 .	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Lãi tiền gửi, cho vay	328.725.024	99.672.052
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.755.954	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	4.137.188	6.401.347
	Cộng	398.618.166	106.073.399
6.4 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Lãi tiền vay	9.795.158.336	9.383.574.635
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.896	2.190.871
	Cộng	9.795.248.232	9.385.765.506
6.5 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.771.817.123
	Tiền công cúp, mở nước	94.747.551	55.844.500
	Các khoản khác	146.305.077	105.220.337
	Cộng	241.052.628	3.932.881.960
6.6 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Tiền chậm nộp thuế	97.627.837	-
	Các khoản khác	30.000.000	43.518.400
	Cộng	127.627.837	43.518.400
6.7 .	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.176.104.339	27.259.288.580
	Chi phí nhân viên	6.476.318.165	6.334.507.823
	Chi phí bảo dưỡng	6.188.832.016	5.330.481.464
	Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.944.074.253	4.160.821.122
	Phân bổ lắp đặt miễn phí	3.127.289.746	3.060.777.730
	Chi phí bán hàng khác	6.439.590.159	8.372.700.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)		
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.509.768.421	23.761.334.338
Chi phí nhân viên	11.113.122.918	8.550.927.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.499.885	2.047.477.458
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.333.145.618	13.162.929.415
6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.837.072.149	45.839.114.687
Chi phí nhân công	37.701.039.596	34.290.580.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.824.046.028	18.662.644.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.399.295	3.137.186.126
Chi phí bằng tiền khác	12.255.430.344	13.928.896.797
Cộng	147.095.987.412	115.858.423.121
6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.324.390.229)	8.853.583.316
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.627.837	-
+ Chi phí không được trừ	127.627.837	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(21.196.762.392)	8.853.583.316
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	1.770.716.663
6.10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
		Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty		(21.324.390.229)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu		(21.324.390.229)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		15.863.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.344,27)
7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		4.051.796.743
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Từ 29/12/2017
đến 31/12/2018

53.529.381.970

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2018	9.450.266.332	12.064.000.000	21.514.266.332
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	-	1.095.671.080
Phải thu khách hàng	7.625.422.969	-	7.625.422.969
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	729.172.283	-	729.172.283
Trừ:	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Dự phòng phải thu khó đòi	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Tổng cộng	9.371.481.855	12.064.000.000	21.435.481.855
Các khoản vay và nợ	29.554.731.057	45.768.436.056	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	-	39.357.011.231
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	17.225.005.422	391.471.895	17.616.477.317
Tổng cộng	86.136.747.710	46.159.907.951	132.296.655.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.765.265.855)	(34.095.907.951)	(110.861.173.806)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
29/12/2017	99.273.984.369	12.064.000.000	111.337.984.369
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.441.680.941	-	81.441.680.941
Phải thu khách hàng	12.413.248.247	-	12.413.248.247
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	5.419.055.181	-	5.419.055.181
Tổng cộng	99.273.984.369	12.064.000.000	111.337.984.369
Các khoản vay và nợ	50.348.073.597	74.452.678.743	124.800.752.340
Phải trả người bán	23.487.464.338	-	23.487.464.338
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89.017.144.841	356.471.895	89.373.616.736
Tổng cộng	162.852.682.776	74.809.150.638	237.661.833.414
Chênh lệch thanh khoản thuần	(63.578.698.407)	(62.745.150.638)	(126.323.849.045)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị
	31/12/2018	29/12/2017	
Tài sản tài chính			
Các khoản phải thu khách hàng	7.625.422.969	12.413.248.247	7.546.638.492
Trả trước cho người bán	152.024.953	1.507.572.891	152.024.953
Các khoản phải thu khác	729.172.283	5.419.055.181	729.172.283
Tài sản tài chính khác	12.064.000.000	(*)	12.064.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	81.441.680.941	1.095.671.080
Tổng cộng	21.666.291.285	100.781.557.260	21.587.506.808
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	75.323.167.113	124.800.752.340	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	23.487.464.338	39.357.011.231
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	17.281.850.422	89.442.841.736	17.281.850.422
Tổng cộng	131.962.028.766	237.731.058.414	131.962.028.766

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực kế toán Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 29/12/2017. Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan

a)	Các bên liên quan	Mối quan hệ
	Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Cùng chủ đầu tư
	Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	3.838.062.000
	Trả tiền mua hàng	4.014.324.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua nước mặt	12.065.379.900
	Trả tiền mua hàng	7.793.514.655

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

		Kỳ này (VND)
Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	565.000.000
Đặng Văn Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	550.000.000
Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	492.400.000
Trần Anh Hoà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	492.400.000
Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc	303.400.000
Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT	190.000.000
Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	241.000.000
Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	229.000.000
Đỗ Chí Công	Thành viên ban kiểm soát	217.000.000
Tổng cộng		3.280.200.000

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 28/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" của Công ty lớn hơn "Tài sản ngắn hạn" số tiền là 73.339.834.361 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 4,26 lần so với tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc

Đặng Văn Ngộ